

CHÍNH PHỦ  
Số: 133/2008/NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2008

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật chuyển giao công nghệ

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;  
Căn cứ Luật chuyển giao công nghệ ngày 29 tháng 11 năm 2006;  
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ,

NGHỊ ĐỊNH:

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật chuyển giao công nghệ về hợp đồng chuyển giao công nghệ, dịch vụ giám định công nghệ và các biện pháp khuyến khích, thúc đẩy chuyển giao công nghệ.

**Điều 2. Lập hợp đồng chuyển giao công nghệ**

- Việc chuyển giao công nghệ và giao kết hợp đồng chuyển giao công nghệ được thực hiện theo quy định tại Điều 12 và khoản 1 Điều 14 của Luật chuyển giao công nghệ và các quy định khác của pháp luật.
- Trường hợp bên giao công nghệ chuyển giao cho bên nhận công nghệ nhiều đối tượng công nghệ thì có thể lập chung trong một hợp đồng hoặc tách ra thành nhiều hợp đồng, nhưng nội dung của các hợp đồng này không được trùng lặp đối tượng công nghệ được chuyển giao.  
Trường hợp bên giao công nghệ chuyển giao công nghệ có kèm theo máy móc, thiết bị, phương tiện kỹ thuật thì danh mục và các thỏa thuận về máy móc, thiết bị, phương tiện kỹ thuật đó phải được thể hiện trong hợp đồng hoặc phụ lục kèm theo hợp đồng.
- Hợp đồng chuyển giao công nghệ mà đối tượng chuyển giao là tài liệu về công nghệ có chứa đựng các giải pháp kỹ thuật, bí quyết kỹ thuật, bản vẽ thiết kế, công thức, quy trình công nghệ thì trong hợp đồng chuyển giao công nghệ cần ghi rõ tên, nội dung các tài liệu về công nghệ sẽ được chuyển giao.
- Hợp đồng chuyển giao công nghệ có nội dung thực hiện việc đào tạo công nghệ thì trong hợp đồng hoặc trong phụ lục hợp đồng các bên thỏa thuận về số lượng công nhân, cán bộ kỹ thuật, các ngành nghề, nội dung được đào tạo, các chi phí đào tạo, thời gian, địa điểm đào tạo nhưng phải đảm bảo sau đào tạo bên nhận tiếp thu và làm chủ công nghệ được chuyển giao.

5. Hợp đồng chuyển giao công nghệ có nội dung bên giao công nghệ cử chuyên gia tư vấn kỹ thuật để thực hiện hỗ trợ, tư vấn kỹ thuật cho bên nhận công nghệ đưa công nghệ vào sản xuất thì trong hợp đồng hoặc trong phụ lục hợp đồng các bên cần thỏa thuận về số lượng chuyên gia, nội dung, thời gian và chi phí hỗ trợ, tư vấn kỹ thuật để đảm bảo bên nhận sản xuất sản phẩm đạt chỉ tiêu chất lượng và giải quyết các khó khăn trong quá trình áp dụng công nghệ được chuyển giao vào sản xuất.

### **Điều 3. Phương thức thanh toán trong hợp đồng chuyển giao công nghệ**

Các bên tham gia hợp đồng có thể thỏa thuận thanh toán theo một hoặc một số phương thức sau đây:

1. Trả một lần hoặc nhiều lần bằng tiền hoặc hàng hóa;
2. Chuyển giá trị công nghệ thành vốn góp vào dự án đầu tư hoặc vào vốn của doanh nghiệp;

Trường hợp các bên có thỏa thuận góp vốn bằng công nghệ, sau khi hoàn thành việc chuyển giao công nghệ và được các bên xác nhận thì giá trị công nghệ mới được tính vào vốn góp của bên giao công nghệ trong dự án đầu tư hoặc vốn góp của doanh nghiệp;

3. Trả kỳ vụ theo phần trăm (%) giá bán tịnh.

Giá bán tịnh được xác định bằng giá bán sản phẩm, dịch vụ được tạo ra bằng công nghệ được chuyển giao (tính theo hóa đơn bán hàng) trừ đi các khoản sau: thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu (nếu có); chi phí mua các bán thành phẩm, bộ phận, chi tiết, linh kiện được nhập khẩu hoặc mua ở trong nước; chi phí mua bao bì, chi phí đóng gói, chi phí vận tải sản phẩm đến nơi tiêu thụ, chi phí quảng cáo;

4. Trả theo phần trăm (%) doanh thu thuần.

Doanh thu thuần được xác định bằng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được tạo ra bằng công nghệ được chuyển giao, trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại;

5. Trả theo phần trăm (%) lợi nhuận trước thuế của bên nhận.

Lợi nhuận trước thuế được xác định bằng doanh thu thuần trừ đi tổng chi phí hợp lý để sản xuất sản phẩm có áp dụng công nghệ chuyển giao đã bán trên thị trường;

6. Kết hợp các phương thức thanh toán quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này.

### **Điều 4. Chuyển giao công nghệ có sử dụng vốn nhà nước**

1. Trường hợp sử dụng vốn nhà nước để nhận chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư, bên nhận công nghệ phải lập phương án nhận chuyển giao công nghệ, trong đó nêu rõ nội dung chuyển giao công nghệ và giá ước tính của công nghệ để trình cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư. Bên nhận công nghệ phải chịu trách nhiệm về nội dung chuyển giao công nghệ và giá thanh toán cho công nghệ được chuyển giao theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư.

2. Trong trường hợp sử dụng nhiều nguồn vốn để nhận chuyển giao công nghệ, trong đó nguồn vốn nhà nước chiếm tỷ lệ từ 51% trở lên thì phải theo quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 5. Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao, Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao và Danh mục công nghệ cấm chuyển giao.**

1. Ban hành kèm theo Nghị định này các danh mục công nghệ sau:

- a) Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao (Phụ lục I);
- b) Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao (Phụ lục II);
- c) Danh mục công nghệ cấm chuyển giao (Phụ lục III).

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm:

- a) Tổ chức xác định các công nghệ cụ thể trong các danh mục quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Định kỳ hàng năm, căn cứ tình hình phát triển kinh tế - xã hội và yêu cầu quản lý Nhà nước đề xuất việc sửa đổi, bổ sung các danh mục công nghệ quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm:

- a) Hướng dẫn các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ về quy trình và tiêu chí xác định các công nghệ cụ thể thuộc các danh mục công nghệ quy định tại khoản 1 Điều này.
- b) Thẩm định đề xuất của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung các danh mục công nghệ quy định tại khoản 1 Điều này và tổng hợp trình Chính phủ quyết định.

**Điều 6. Đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ**

1. Hợp đồng chuyển giao công nghệ không bắt buộc phải đăng ký, nhưng các bên tham gia giao kết hợp đồng có quyền đăng ký nếu có nhu cầu. Trong trường hợp có nhu cầu đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ thì trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ, bên nhận công nghệ (trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam) thay mặt các bên gửi hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ theo Điều 9 Nghị định này.

2. Đối với hợp đồng chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao, Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ là cơ sở để được hưởng các ưu đãi theo quy định của Nghị định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ theo mẫu tại Phụ lục IV của Nghị định này.

**Điều 7. Hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ**

1. Hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ bao gồm:

- a) Đơn đề nghị đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ;

Đơn đề nghị đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ theo mẫu quy định tại Phụ lục V của Nghị định này.

- b) Bản gốc hoặc bản sao có công chứng hợp đồng chuyển giao công nghệ bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài. Hợp đồng phải được các bên ký kết, đóng dấu và có chữ ký tắt của các bên, đóng dấu giáp lai vào các trang của hợp đồng và phụ lục nếu một trong các bên tham gia hợp đồng là tổ chức.

2. Việc gửi hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ thực hiện theo quy định sau đây:

a) Trường hợp chuyển giao công nghệ thuộc khoản 1 Điều 9 Nghị định này, bên nhận công nghệ (trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và chuyển giao công nghệ trong nước) hoặc bên giao công nghệ (trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài) thay mặt các bên gửi 03 (ba) bộ hồ sơ, trong đó có ít nhất 01 (một) bộ hồ sơ gốc đến Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Trường hợp chuyển giao công nghệ không thuộc khoản 1 Điều 9 Nghị định này, bên nhận công nghệ (trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và chuyển giao công nghệ trong nước) hoặc bên giao công nghệ (trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài) thay mặt các bên gửi 03 (ba) bộ hồ sơ, trong đó có ít nhất 01 (một) bộ hồ sơ gốc đến Sở Khoa học và Công nghệ, nơi bên nhận (hoặc bên giao) đặt trụ sở chính.

#### **Điều 8. Đăng ký bổ sung, sửa đổi hợp đồng chuyển giao công nghệ**

1, Hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký, nếu các bên có thỏa thuận bổ sung, sửa đổi nội dung hợp đồng, thì phải gửi hợp đồng bổ sung, sửa đổi đến cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung, sửa đổi hợp đồng.

2. Hồ sơ đăng ký sửa đổi, bổ sung hợp đồng chuyển giao công nghệ bao gồm:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung hợp đồng chuyển giao công nghệ;

Đơn đề nghị đăng ký sửa đổi, bổ sung hợp đồng chuyển giao công nghệ theo mẫu tại Phụ lục V của Nghị định này.

b) Bản gốc hoặc bản sao có công chứng hợp đồng sửa đổi, bổ sung bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài. Hợp đồng phải được các bên ký kết, đóng dấu và có chữ ký tắt của các bên, đóng dấu giáp lai vào các trang của hợp đồng và phụ lục nếu một trong các bên tham gia hợp đồng là tổ chức.

3. Cơ quan có thẩm quyền đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ đối với công nghệ thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao tiếp nhận hồ sơ đăng ký sửa đổi, bổ sung hợp đồng chuyển giao công nghệ quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này.

#### **Điều 9. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ**

1. Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ đối với công nghệ thuộc dự án đầu tư do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận đầu tư.

Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ được gửi 01 (một) bản cho Sở Khoa học và Công nghệ, nơi bên nhận đặt trụ sở chính để phối hợp theo dõi và kiểm tra việc thực hiện hợp đồng.

2. Sở Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ đối với công nghệ không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ được gửi 01 (một) bản đến Bộ Khoa học và Công nghệ để quản lý tổng hợp.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 và 2 Điều này có trách nhiệm xem xét, cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

## **Điều 10. Chấp thuận chuyển giao công nghệ đối với công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao**

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp nhận hoặc chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Đối với chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp nhận công nghệ phải có chức năng, nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến việc sử dụng công nghệ tiếp nhận; có đủ điều kiện cơ sở vật chất, nhân lực đủ trình độ để tiếp nhận, vận hành công nghệ một cách an toàn và phải chấp hành nghiêm chỉnh tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

b) Đối với công nghệ chuyển giao từ Việt Nam ra nước ngoài: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu chuyển giao công nghệ phải đảm bảo không gây phương hại đến lợi ích quốc gia.

2. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp nhận hoặc chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao gửi hồ sơ đến Bộ Khoa học và Công nghệ để xin chấp thuận chuyển giao công nghệ.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong việc chấp thuận chuyển giao công nghệ đối với công nghệ có liên quan đến ngành, lĩnh vực mà Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý.

4. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét và ra văn bản chấp thuận chuyển giao công nghệ. Trường hợp không chấp thuận thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chuyển giao công nghệ đối với công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định này.

## **Điều 11. Cấp phép chuyển giao công nghệ đối với công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao**

1. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm thẩm định, cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ đối với công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định tại Điều 52 của Luật chuyển giao công nghệ.

2. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ, bên nhận công nghệ (trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và chuyển giao công nghệ trong nước) hoặc bên giao công nghệ (trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài) thay mặt các bên gửi 03 (ba) bộ hồ sơ, trong đó có ít nhất 01 (một) bộ hồ sơ gốc đến Bộ Khoa học và Công nghệ đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm thẩm định, cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ.

3. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa phù hợp với quy định của pháp luật thì Bộ Khoa học và Công nghệ có văn bản yêu cầu bên đã gửi hồ sơ sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ sửa đổi, bổ sung hợp lệ, Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm thẩm định, cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ. Trường hợp không cấp Giấy phép thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung của Bộ Khoa học và Công nghệ, nếu các bên tham gia hợp đồng không đáp ứng các yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao